

Tiêu dùng dân cư theo hướng bền vững ở Việt Nam: cơ hội và thách thức*

LÊ ANH VŨ
NGUYỄN CAO ĐỨC
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Việt Nam đang trong giai đoạn đầu thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, mặc dù chưa có những quy định riêng về tiêu dùng bền vững nhưng nhiều nội dung liên quan đến tiêu dùng bền vững đã được lồng ghép vào chủ trương, chính sách phát triển đất nước. Để thúc đẩy tiêu dùng theo hướng bền vững, bên cạnh việc đánh giá những cơ hội, thách thức đặt ra đối với Việt Nam, bài viết khuyến nghị một số giải pháp thúc đẩy tiêu dùng bền vững, hướng tới nền kinh tế xanh.

Từ khóa: tiêu dùng dân cư, tiêu dùng bền vững.

1. Cơ hội và thách thức trong tiêu dùng bền vững của dân cư ở Việt Nam

Xuất phát từ quan điểm phát triển bền vững, có thể hiểu tiêu dùng bền vững là: tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn các nhu cầu của hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu trong tương lai. Tuy nhiên trong thực tế, ngoài khái niệm tiêu dùng bền vững, còn có khái niệm tiêu dùng xanh cũng được sử dụng khá phổ biến và để phân biệt với tiêu dùng bền vững. Một cách chung nhất, tiêu dùng xanh là quá trình mua sắm và sử dụng những sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại đến môi trường tự nhiên, sử dụng tiết kiệm, tái chế, tái sử dụng các sản phẩm.

Tiêu dùng bền vững và sản xuất bền vững có mối quan hệ chặt chẽ hữu cơ với nhau, thể hiện ở chỗ trong sản xuất có tiêu dùng, trong tiêu dùng có sản xuất, quá trình tiêu dùng đồng thời là quá trình sản xuất và ngược lại quá trình sản xuất cũng đồng thời là tiêu dùng. Để tiêu dùng bền vững thì ngay trong giai đoạn sản xuất đã phải có sự tham gia của cả người sản xuất và người tiêu dùng. Đến nay cũng chưa có quan niệm rõ ràng về sản xuất bền vững, song có thể đưa ra khái

niệm sản xuất bền vững như sau: sản xuất bền vững là việc sử dụng các yếu tố đầu vào, áp dụng công nghệ sản xuất mới nhằm tạo ra những sản phẩm thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng không làm tổn hại đến việc thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Thay đổi phương thức tiêu dùng nhằm hướng tới phát triển bền vững là quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2010, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2001-2010, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17-8-2004 của Thủ tướng Chính phủ), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Lê Anh Vũ, TS., Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng; Nguyễn Cao Đức, ThS., Trung tâm Phân tích và dự báo; Nguyễn Thị Huyền, ThS., Trường đại học Công đoàn.

* Bài viết là sản phẩm của đề tài II4.3-2011.07 (được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia).

1.1. Cơ hội trong tiêu dùng bền vững của dân cư ở Việt Nam

Mặc dù chủ trương thực hiện “sản xuất và tiêu dùng bền vững”, “tiêu dùng bền vững và lối sống xanh” đã được lồng ghép và khẳng định rõ ràng trong các Văn kiện của Đảng cũng như các chính sách của Nhà nước, nhưng trên thực tế còn tồn tại, hạn chế trong triển khai chính sách.

- Thứ nhất, mức sống và thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đang được cải thiện và hiện đã vượt qua 2 ngưỡng thu nhập quan trọng theo tiêu chí của Ngân hàng thế giới (WB¹) và Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF²) đã thúc đẩy cầu tiêu dùng của dân cư về sản phẩm xanh tăng lên.

BẢNG 1: Sự chuyển dịch quỹ đạo phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1990-2014

	1990	1992	1996	2003	2007	2009	2013	2014
	Nước có thu nhập thấp					Nước có thu nhập trung bình thấp		
	Giai đoạn phát triển chủ yếu dựa trên yếu tố đầu vào							Chuyển tới giai đoạn phát triển dựa trên hiệu quả
1. % tăng trưởng kinh tế	5,10	8,65	9,34	6,90	6,98	5,40	5,42	5,98
2. GDP bình quân/người (USD)	98	144	337	531	797	1.232	1.909	2.052
- GDP bình quân/người (PPP, USD)	970	1.138	1.631	2.590	3.384	4.123	5.294	5.629
- GDP/người (triệu đồng)	0,64	1,61	3,72	8,23	12,74	21,03	39,95	43,40
- % tăng trưởng GDP/người	3,12	6,73	7,60	5,66	5,80	4,29	4,32	4,79
3. GNI bình quân/người (USD)	92	139	332	523	780	1.179	1.828	1.950
- GNI/người (Atlas., USD)	130	130	310	510	760	1.120	1.740	1.890
- GNI/người (triệu đồng)	0,60	1,56	3,66	8,11	12,47	20,12	38,27	41,23
- % tăng trưởng GNI/người	-3,63	8,74	7,12	5,71	5,45	2,87	4,18	3,79
4. Độ mở cửa của nền kinh tế (%)	81,3	73,6	92,7	115,1	138,3	136,3	165,1	169,5

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo GSO (2014), IMF (2014), WB (2014), ADB (2014).

- Thứ hai, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển từ chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu gắn với tăng trưởng xanh, qua đó khuyến khích thay đổi lại phương thức sản xuất cũ mà cụ thể là đổi mới lại phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, cũng như

đổi mới các động lực tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

1. <http://data.worldbank.org/news/2015-country-classifications>.

2. <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2014-2015/methodology/>

Chính tiến trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng này sẽ góp phần thúc đẩy chuyển đổi không chỉ phương thức sản xuất bền vững, mà còn cả phương thức tiêu dùng bền vững hướng tới tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Hiện nay, tiêu dùng cuối cùng của dân cư mới chỉ là một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn ở Việt Nam (dựa theo cách

tiếp cận phía cầu tới tăng trưởng kinh tế), nhưng khi việc chuyển đổi phương thức tiêu dùng bền vững được triển khai thì tiêu dùng bền vững (chứ không phải là tiêu dùng cuối cùng thiếu bền vững như giai đoạn trước đó) mới là một trong những động lực chính của tăng trưởng dài hạn (dựa theo cách tiếp cận phía cung tới tăng trưởng kinh tế).

BẢNG 2: Tiêu dùng cuối cùng là động lực của tăng trưởng ngắn hạn

	2006-2010	2011-2014	2011	2012	2013	2014
1. Đóng góp “điểm phần trăm” vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (% , giá năm 2010)						
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	6,32	5,72	6,24	5,25	5,42	5,98
- Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	0,49	0,44	0,41	0,45	0,45	0,44
- Tiêu dùng cuối cùng của dân cư	4,62	3,31	2,73	3,18	3,37	3,97
- Tích lũy tài sản	3,68	0,67	-2,43	0,73	1,66	2,71
- Xuất khẩu ròng hàng hóa, dịch vụ	-2,23	2,09	4,48	4,65	0,21	-0,99
- Sai số	-0,24	-0,78	1,05	-3,76	-0,26	-0,15
2. Đóng góp “phần trăm” vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (% , giá năm 2010)						
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước	7,83	7,68	6,64	8,50	8,24	7,32
- Tiêu dùng cuối cùng của dân cư	71,76	58,19	43,70	60,64	62,09	66,32
- Tích lũy tài sản	55,79	12,73	-38,91	13,94	30,60	45,30
- Xuất khẩu ròng hàng hóa, dịch vụ	-31,21	36,93	71,78	88,55	3,89	-16,50
- Sai số	-4,18	-15,53	16,80	-71,63	-4,83	-2,44

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, các năm 1986-2014.

- Thứ ba, Việt Nam cũng đang trong quá trình nỗ lực đẩy nhanh tái cơ cấu nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nhằm nâng cao không chỉ hiệu quả, chất lượng mà quan trọng hơn là cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Điều này có mối liên hệ chặt chẽ với nỗ lực thúc đẩy chuyển đổi phương thức sản xuất và tiêu dùng bền vững ở Việt Nam. Xu hướng tiêu dùng bền vững

của thị trường tiêu dùng thế giới và khu vực Châu Á đang ngày càng hướng mạnh hơn tới các sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường sẽ khiến cho cuộc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam với các doanh nghiệp quốc tế trở nên khốc liệt hơn và các doanh nghiệp có phương thức sản xuất xanh để tạo ra các sản phẩm xanh sẽ giành được lợi thế phát triển mới bền vững.

BẢNG 3: Xu hướng cấu tiêu dùng thế giới về hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

	2004	2008	2010	2012	2013	2014
1. Tỷ lệ xuất khẩu hàng thô, mới sơ chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (%)						
Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa mới sơ chế của Việt Nam (%)	47,30	44,30	35,37	30,98	25,69	28,11
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng sơ chế, không bao gồm nhiên liệu (%)	23,77	24,13	24,32	21,07	18,35	19,50
- Tỷ lệ xuất khẩu tất cả các mặt hàng lương thực (%)	20,69	19,92	19,25	17,04	14,44	15,93
2. Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (%)						
Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo, hay là đã tinh chế (%)	52,10	54,41	63,95	68,53	73,65	71,68
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng tài nguyên và lao động của Việt Nam (%)	35,51	31,64	33,53	29,41	30,00	31,39
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng thấp của Việt Nam (%)	3,64	6,09	5,12	5,32	4,98	5,04
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng trung bình của Việt Nam (%)	6,44	7,65	9,81	9,84	9,23	9,39
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng cao của Việt Nam (%)	6,52	9,02	15,50	23,96	29,43	25,86
3. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam (tỷ USD)						
- Hàng dệt, may(tỷ USD)	4,4	9,2	11,2	14,4	17,9	20,9
- Giày, dép (tỷ USD)	2,7	4,8	5,1	7,3	8,4	10,3
- Than đá (triệu tấn)	11,6	19,3	19,9	15,2	12,8	7,3
- Dầu thô(triệu tấn)	19,5	13,8	8,1	9,3	8,4	9,3

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo GSO (2014), IMF (2014), WB (2014), ADB (2014).

1.2. Những thách thức chủ yếu trong thúc đẩy tiêu dùng bền vững ở Việt Nam

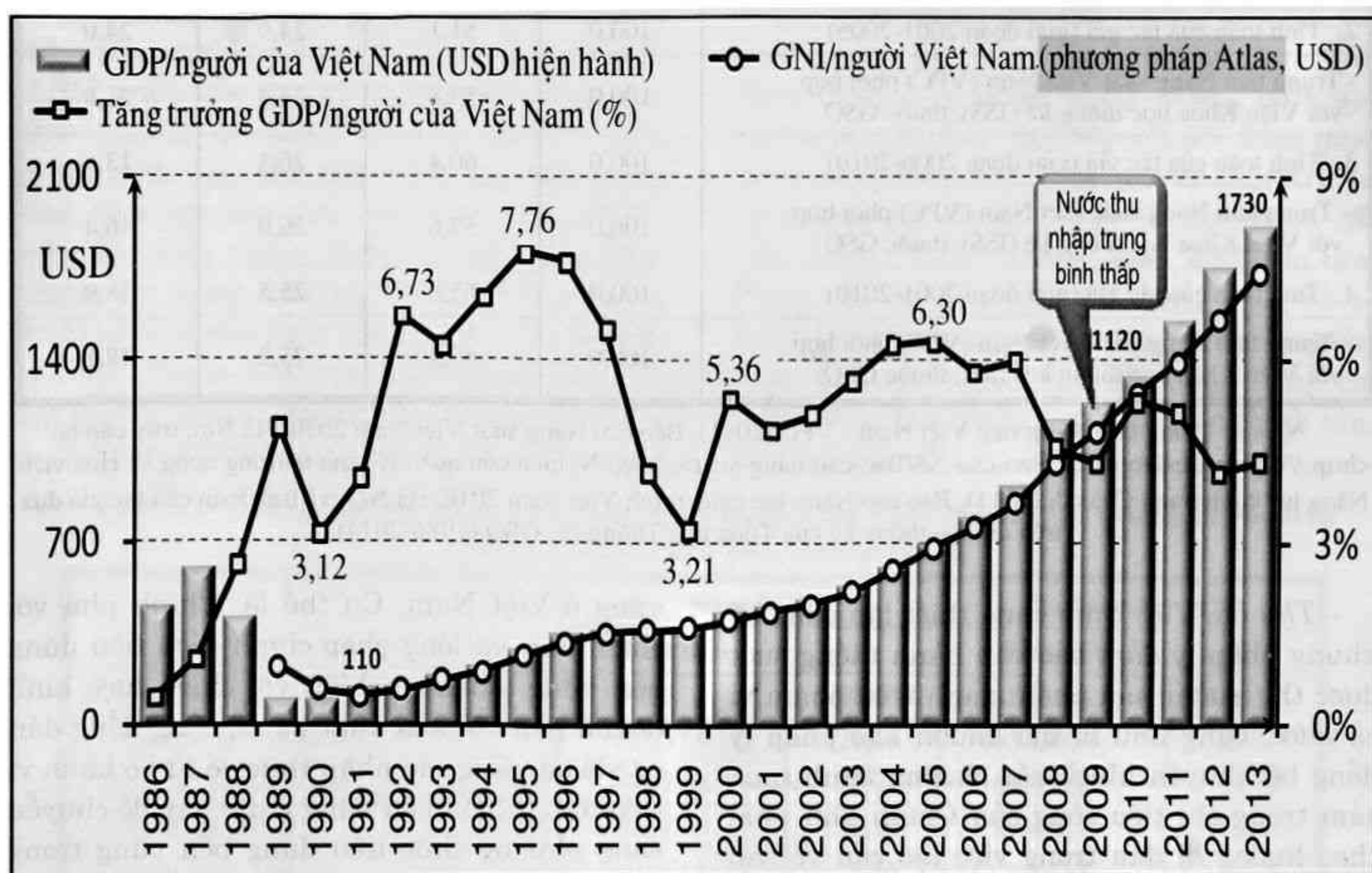
- Thứ nhất, tốc độ tăng năng suất lao động của nền kinh tế đang có chiều hướng giảm

dẫn từ mức bình quân 6,35%/năm giai đoạn 1992-1997 xuống mức 4,89%/năm giai đoạn 2002-2007 và chỉ còn 3,29%/năm trong giai đoạn 2008-2013. Xu hướng giảm tốc độ tăng

năng suất lao động đang đặt ra những thách thức lớn cho thúc đẩy tiêu dùng bền vững, bởi vì nó cản trở những nỗ lực cải thiện nhanh mức GDP/người và GNI/người. Một mặt, tốc độ tăng trưởng GDP/người của Việt Nam đã có xu hướng giảm đáng kể từ 6,97%/năm trong giai đoạn 1992-1997 xuống mức 5,85%/năm trong giai đoạn 2002-2007 và 4,67%/năm trong giai đoạn 2009-2014 (theo giá so sánh năm 2010). Mặt khác, tốc độ tăng trưởng GNI/người của Việt Nam cũng có xu hướng suy giảm với tốc độ nhanh hơn trong cùng thời kỳ (tương ứng, giảm từ mức

7,57%/năm trong giai đoạn 1992-1997 xuống mức 5,58%/năm trong giai đoạn 2002-2007 và chỉ còn ở mức 4,26%/năm trong giai đoạn 2009-2013). Nếu xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng GDP và GNI bình quân đầu người của Việt Nam không được cải thiện thì có nhiều khả năng sẽ làm cản trở quá trình nâng cao mức sống của người dân Việt Nam, thậm chí cản trở tốc độ vượt bẫy thu nhập trung bình trong dài hạn, qua đó gây ra những ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực tới nỗ lực thúc đẩy tiêu dùng bền vững của dân cư trong những thập kỷ tới.

HÌNH 1: Xu hướng suy giảm về tốc độ tăng trưởng GDP/người của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên dữ liệu của GSO, IMF và WB, giai đoạn 1986-2014.

- Thứ hai, chất lượng tăng trưởng thấp và kéo dài trong nhiều năm qua, phản ánh sự tụt hậu về đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp các nhân tố TFP so với các yếu tố đầu vào khác như vốn sản xuất, lao động cũng như yếu tố vốn con người. Chính sự tụt hậu của trình độ công nghệ hay năng suất tổng hợp trong mô hình tăng trưởng mở rộng

đã góp phần hình thành những rào cản kỹ thuật không nhỏ đối với nỗ lực thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững. Sở dĩ có tình trạng này là vì chìa khóa cho sản xuất xanh và tiêu dùng xanh (phục vụ cho tiêu dùng bền vững) là yếu tố khoa học công nghệ và trình độ ứng dụng công nghệ vào phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

BẢNG 4: So sánh chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2000-2010

	Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (%)	Tỷ trọng đóng góp phần trăm vào tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm của Việt Nam(%)		
		Trữ lượng vốn sản xuất vật chất (K)	Số lượng lao động đang làm việc (L)	Năng suất tổng hợp tác nhân tố (TFP)
1. Tính toán của tác giả (giai đoạn 2000-2008)	100,0	53,5	25,0	21,5
- Học viện Năng lực cạnh tranh Châu Á (ACI của Xingapo) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM)	100,0	53,0	19,0	26,0
- Trung tâm Năng suất Việt Nam (VPC) phối hợp với Viện Khoa học thống kê (ISS), thuộc GSO.	100,0	54,8	24,4	20,9
2. Tính toán của tác giả (giai đoạn 2001-2005)	100,0	51,1	24,9	24,0
- Trung tâm Năng suất Việt Nam (VPC) phối hợp với Viện Khoa học thống kê (ISS), thuộc GSO.	100,0	53,8	24,4	21,8
3. Tính toán của tác giả (giai đoạn 2006-2010)	100,0	60,4	26,1	13,5
- Trung tâm Năng suất Việt Nam (VPC) phối hợp với Viện Khoa học thống kê (ISS), thuộc GSO.	100,0	57,6	26,0	16,4
4. Tính toán của tác giả (giai đoạn 2001-2010)	100,0	55,6	25,5	18,9
- Trung tâm Năng suất Việt Nam (VPC) phối hợp với Viện Khoa học thống kê (ISS), thuộc GSO.	100,0	55,7	25,2	19,2

Nguồn: Trung tâm Năng suất Việt Nam - VPC (2011), Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010, Hà Nội, truy cập tại: <<http://vpc.vn/Desktop.aspx/Bao-cao-NS/Bao-cao-nang-suot>>; Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và Học viện Năng lực cạnh tranh Châu Á (2011), Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010, Hà Nội; và tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, GSO (1986-2014).

- Thứ ba, Việt Nam chưa thiết lập đồng bộ khung pháp lý đảm bảo vận hành thông suốt được thị trường sản phẩm xanh trên phạm vi cả nước, cũng như là tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ khuyến khích các chương trình mua sắm trong chi tiêu công của Chính phủ phải theo hướng đi đầu trong việc tạo cầu về sản phẩm xanh nhằm tạo ra hiệu ứng lan tỏa tới cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên thị trường này. Cầu về tiêu dùng xanh còn yếu sẽ tạo ra thách thức không nhỏ, cản trở nỗ lực thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững của cả doanh nghiệp và người dân. Một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên thách thức này chính là sự phối hợp thiếu đồng bộ và thiếu hiệu quả giữa các chủ thể chủ yếu trong quá trình thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền

vững ở Việt Nam. Cụ thể là: Chính phủ với chiến lược và lồng ghép chính sách tiêu dùng bền vững, doanh nghiệp với chiến lược kinh doanh gắn với sản xuất xanh; cộng đồng dân cư với sự nâng cao nhận thức về từ bỏ hành vi tiêu dùng thiếu bền vững trước đây để chuyển sang phương thức tiêu dùng bền vững trong tương lai.

- Thứ tư, tốc độ đô thị hóa chậm và sự quá tải của các đô thị lớn là một thách thức không nhỏ trong việc thúc đẩy tiêu dùng bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Khi tốc độ đô thị hóa thấp thì tác động của hiệu quả hội tụ đô thị chưa đủ lớn để có thể trở thành nhân tố chìa khóa cho việc kết nối đô thị hóa với toàn cầu hóa, và nó cũng được cho là thiếu quy mô hội tụ đô thị để

thành tác nhân chính thúc đẩy ứng dụng đổi mới công nghệ, cùng với cải thiện năng suất lao động của người dân và chuyển giao ứng dụng công nghệ năng lượng sạch mới thân thiện với môi trường. Ngoài ra, việc quá tải ở nhiều đô thị lớn cũng được cho là một nguyên nhân chính tạo ra thách thức không nhỏ trong việc hạn chế lượng phát thải khí nhà kính (CO₂ tương đương) vào môi trường đô thị, qua đó gây ra một số cản trở nhất định tới nỗ lực thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi sang phương thức tiêu dùng bền vững. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2014, tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam có nguồn gốc từ lĩnh vực giao thông vận tải đã gia tăng từ mức 317 triệu tấn CO₂ tương đương trong năm 2010 (chiếm tỷ trọng khoảng 22,54% tổng lượng phát thải khí nhà kính cả nước trong cùng thời kỳ) lên mức ước tính gần 87,871 triệu tấn CO₂ tương đương trong năm 2020 (chiếm tỷ trọng khoảng 23,06% tổng lượng phát thải khí nhà kính của cả nước trong cùng thời kỳ). Trong lĩnh vực giao thông vận tải, vận tải đường bộ thường được cho là một trong những nguyên nhân quan trọng

góp phần làm tăng lượng phát thải khí nhà kính ở khu vực đô thị, qua đó gia tăng độ khó trong việc vượt qua thách thức này đối với nỗ lực thúc đẩy tiêu dùng bền vững ở các đô thị lớn của nền kinh tế Việt Nam. Tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam đã tăng nhanh từ mức 103,8 triệu tấn CO₂ tương đương trong năm 1994 lên tới mức 150,9 triệu tấn CO₂ tương đương trong năm 2000 rồi tiếp tục cán mức 246,8 triệu tấn CO₂ tương đương trong năm 2010, trong đó lĩnh vực năng lượng được ghi nhận là nguyên nhân chủ yếu gây ra lượng phát thải khí nhà kính tăng nhanh nhất so với các lĩnh vực khác trong cùng kỳ. Nhìn chung, những hậu quả môi trường tiêu cực của tình trạng tích tụ quá lâu phương thức “tiêu dùng thiếu bền vững” trong những năm qua dường như là chưa phù hợp với nội dung quan điểm của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050⁷: “Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế”.

BẢNG 5: Tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam giai đoạn 1994-2010
Đơn vị: nghìn tấn CO₂ tương đương

	Năm 2010		Dự báo năm 2020	
	Phát thải	%	Phát thải	%
1. Đốt nhiên liệu	124.275,0	88,03	347.612,3	91,21
- Công nghiệp năng lượng	41.057,9	29,08	163.159,4	42,81
- Công nghiệp sản xuất và xây dựng	38.077,6	26,97	69.308,8	18,18
- Giao thông vận tải	31.817,9	22,54	87.871,1	23,06
- Thương mại, dịch vụ	3.314,2	2,35	8.413	2,21
- Dân dụng	7.097,6	5,03	16.530	4,34
- Nông nghiệp	2.909,8	2,06	2.330	0,61
2. Phát tán	16.895,8	11,97	33.515,60	8,79
- Khai thác than	2.243,1	1,59	16.004,73	4,20
- Dầu và khí đốt tự nhiên	14.652,7	10,38	17.510,87	4,59
3. Tổng cộng cả nước	141.170,8	100,0	381.127,90	100,0

Nguồn: Báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Việt Nam năm 2010; Dự án “Tăng cường năng lực kiểm kê quốc gia khí nhà kính tại Việt Nam”, 2014; Báo cáo Dự báo phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực năng lượng ở Việt Nam cho năm 2020.

7. http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=14_50&idcm=194

2. Một số giải pháp thúc đẩy tiêu dùng theo hướng bền vững ở Việt Nam

- Trong giai đoạn chuyển dịch từ quỹ đạo phát triển thấp (trong đó tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào: factor-driven stage of development) hướng tới quỹ đạo phát triển mới cao hơn (trong đó tăng trưởng chủ yếu dựa vào hiệu quả: efficiency-driven stage of development), nhiệm vụ cải thiện hiệu quả phân bổ và kỹ thuật, năng suất lao động và năng suất tổng hợp các nhân tố nói riêng, hay là nâng cao trình độ công nghệ và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia được xem là trung tâm của quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh nhằm mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Việc quán triệt đổi mới tư duy về thúc đẩy phương thức tiêu dùng bền vững nên được bắt đầu từ ở cấp hoạch định chính sách vĩ mô thiết lập một chương trình hành động cụ thể về việc triển khai, giám sát và có đánh giá tác động “mang tính định kỳ” đối với các chương trình, kế hoạch phối hợp thực hiện tiêu dùng bền vững ở cả khu vực công (đặc biệt là gắn với chi tiêu công và đầu tư công) và khu vực doanh nghiệp (gắn với ưu đãi thuế và chi phí môi trường) cũng như là khu vực dân cư trên phạm vi cả nước nhằm giúp cải thiện năng lực hoạch định chính sách ở khâu thiết kế cũng như giúp đưa các chính sách liên quan tới tiêu dùng bền vững dễ đi vào cuộc sống hơn.

- Chủ động tổ chức các chiến dịch truyền thông nhân rộng để tuyên truyền, bồi dưỡng và giáo dục, cũng như nâng cao nhận thức của người dân nói chung về vai trò và ý nghĩa của “tiêu dùng bền vững” ở tất cả các cấp hướng tới việc khuyến khích họ tự nguyện tham gia bàn bạc, thảo luận, dần tiến tới chấp nhận.

- Có cơ chế khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, và cá nhân tham gia vào các

hoạt động nghiên cứu hành vi tiêu dùng nói chung và hành vi tiêu dùng bền vững nói riêng ở Việt Nam trên các vùng, miền đặc thù khác nhau.

- Tiêu dùng bền vững luôn gắn liền với sản xuất bền vững, từ đó đưa ra những khuôn khổ pháp lý có hiệu quả không chỉ trong việc xây dựng và quản lý hệ thống chứng thực tiêu chuẩn, cấp chứng nhận độc lập cho sản phẩm, dán nhãn sinh thái và công bố thông tin công khai về những sản phẩm đạt tiêu chuẩn xanh, mà còn phải nhanh chóng chủ động nghiên cứu và tiến tới vận hành thông suốt thị trường sản phẩm xanh trên phạm vi cả nước. Chính phủ nên đi đầu trong việc tạo cầu về sản phẩm xanh thông qua các chương trình mua sắm công nhằm tạo ra hiệu ứng lan tỏa tới cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Chủ động thành lập Ủy ban chuyên trách về công tác ngăn ngừa, giảm thiểu và thu hồi rác thải (nhất là rác thải công nghiệp và phóng xạ), cũng như tăng cường các biện pháp phòng ngừa nhập khẩu công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, đồng thời có chính sách khuyến khích các tổ chức, trường đại học và các cá nhân tham gia tái chế chất thải hướng tới các sản phẩm thân thiện với môi trường, gắn kết với tiêu dùng bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chenery H.B. (1960), “Patterns of industrial growth”, *American Economic Review*, No.50, pp.624-654.
2. Eichengreen B and Gupta, P. (2009), “The Two Waves of Service Sector Growth”, *Working Paper*, No. 235, Indian Council For Research on International Economic Relations.
3. Engel E. (1857), “Die Productions- und Consumtions verholtnisse des Künigreichs Sachsen”, *Zeitschrift des statistischen Bureaus des Küniglich Söchsischen Ministerium des Inneren*, No. 8-9, pp.28-29.
4. Fisher G.B. (1939), “Production: Primary Secondary and Tertiary”, *Economic Record*, pp.37-53.
5. Shorrocks A.F. (1999), “Decomposition procedures for distributional analysis: A unified framework based on the Shapley value”, *mimeo*, University of Essex.